

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

ĐỊA DANH TRONG THƠ CA DÂN GIAN XỨ NGHỆ*

PLACE NAMES IN NGHE AN FOLK POETRY

NGUYỄN NHÃ BẢN

(GS.TS; Đại học Vinh)

PHAN XUÂN ĐẠM

(TS; Cao đẳng Sư phạm Nghệ An)

Abstract: Folk poetry reflects the vivid of community life the most, associating with its own natural-social conditions. Therefore, folk poetry of every nations and countries contains a system of place names tied to local communities who created it. Nghe An folk poetry has many diversified forms, but in terms of the survey, we only do research in *Phuong vai songs* and *Giam Nghe Tinh songs*. The research results were statistically examined and classified with place names in Nghe An folk poetry. This is a document for the research about place names of Nghe Tinh in particular and place names in general.

Key words: Folk poetry; in Nghe An; *Phuong vai* and *Giam Nghe Tinh* songs.

1. Địa danh là lớp từ ngữ đặc biệt được định ra để đánh dấu vị trí, xác lập tên gọi các đối tượng địa lí tự nhiên và nhân văn. Địa danh học là một ngành của ngôn ngữ học nghiên cứu hệ thống địa danh về các mặt: nguồn gốc, cấu trúc, ý nghĩa, sự chuyển hóa, biến đổi các phương thức định danh. Khảo sát các địa danh ở Nghệ Tĩnh (xứ Nghệ) không thể không nghiên cứu hệ thống địa danh trong thơ ca dân gian (TCDG) xứ Nghệ bởi vì các tác phẩm TCDG “chính là phần nghệ thuật ngôn từ sinh thành, phát triển trong đời sống của nhân dân theo phương thức truyền miệng và tập thể” [8, tr.7]. Thơ ca dân gian là nơi phản ánh một cách sinh động nhất đời sống của cộng đồng gắn chặt với những điều kiện tự nhiên, xã hội của những địa bàn cư trú cụ thể của cộng đồng đó. Cho nên hiển nhiên là TCDG của dân tộc nào, miền quê nào cũng chứa đựng cả một hệ thống địa danh gắn liền với cộng đồng dân cư đã sáng tạo ra nó. Trong kho tàng TCDG xứ Nghệ có các thể loại: ca dao, dân ca (gồm các thể: hò, hát ví, hát giặm, hát ru,

hát sắc bùa, hát khi thờ cúng tế lễ, hát chèo, hát ca trù, hát đồng dao v.v...). Tuy nhiên, khi khảo sát hệ thống địa danh trong ca dao và dân ca xứ Nghệ chúng tôi chỉ chọn ca dao và phần lời hát giặm và hát phường vải vì đây là những thể loại được coi là *cái thổ sản đặc biệt* của VHĐG xứ Nghệ [5, tr.21] đã được sưu tầm, giới thiệu, văn bản hóa, tập hợp thành các tập: *Ca dao Nghệ Tĩnh trước Cách mạng Tháng Tám* [5]; *Kho tàng ca dao xứ Nghệ* [7]; *Hát giặm Nghệ Tĩnh* [2,3, 4]; *Hát phường vải* [6].

2. Danh từ ca dao mà chúng tôi đề cập đến chính là mặt văn học - phần lời thơ của kho tàng ca dao xứ Nghệ đã được *cố định hóa* qua hai tập sách [5, 7]. Từ hai cuốn ca dao này ta có thể thấy một số đặc điểm cần quan tâm khi nghiên cứu hệ thống địa danh trong kho tàng ca dao xứ Nghệ (KTCDXN):

- KTCDXN tập hợp ca dao của người Việt, người Thái, ca dao của người lớn, ca dao của trẻ thơ (đồng dao) và còn tập hợp cả phần lời của một lượng lớn các bài hát phường vải và một số đoạn, một số bài hát

giặm được nhân dân truyền tụng như là ca dao. Khi thống kê, phân tích chúng tôi coi địa danh trong hai tập sách này đều là địa danh trong KTCDXN, không phân biệt bài nào là ca dao, bài nào là lời của hát phường vải hay hát giặm được truyền tụng như ca dao. Trong khi đó chúng tôi lại chưa có điều kiện để quan tâm đến địa danh trong ca dao của người Thái và các bài đồng giao được in ở đây.

- KTCDXN vừa mang những đặc điểm chung phổ biến của ca dao Việt Nam vừa mang những sắc thái địa phương rất rõ nét. Tác giả Ninh Viết Giao đã lí giải: “Vùng Nghệ Tĩnh với những đặc điểm đã giới thiệu ở trên, ắt hẳn có nhiều bài ca dao cổ, nhiều bài ca dao của những vùng khác, do nhiều đời, nhiều nguồn, có thể là do những lính thú lưu đồn, những dân tứ chiếng, những đợt sóng người chuyển cư và những ông đồ Nghệ đầu năm đeo cái tay nải đỏ trong đó có cái tráp đen đi khắp bốn phương tìm nơi ngồi dạy học..., ra đi họ mang ca dao Nghệ Tĩnh đi theo, nhưng khi đến, khi về họ cũng mang ca dao các địa phương khác cùng đến cùng về. Có điều qua thời gian sàng lọc, qua cái gu thẩm mĩ của người xứ Nghệ, những bài ca dao được du nhập từ các vùng khác, đến bây giờ còn lại tất nhiên đều có ít nhiều chất Nghệ Tĩnh [7, T1, tr.31]. Vì những điều đó, khi khảo sát, nghiên cứu hệ thống địa danh trong KTCDXN chúng tôi khảo sát cả địa danh Nghệ Tĩnh và địa danh các vùng miền khác như: bể Đông, Trường Sơn, Cừu Long, Sông Hồng, Bạch Đằng...

3. Hát phường vải thuộc thể loại hát ví (còn gọi là ví phường vải). Hát ví gắn chặt với đời sống lao động sản xuất. Làn điệu và hệ thống ca từ của nó được coi là *cái thổ sản đặc biệt của xứ Nghệ*. “Hình như ở Nghệ Tĩnh, nghề gì có thể nhóm họp năm bảy

người là có hát ví” [7, T1, tr.26]. Các làn điệu hát ví cơ bản là giống nhau, nếu có chia ra các loại: ví phường vải, ví phường cấy, ví phường nón, v.v. thì cũng chủ yếu dựa vào sự khác nhau về nội dung đề tài. Khảo sát địa danh trong phần lời ca của hát ví, chúng tôi chỉ giới hạn trong hát phường vải vì “...hát phường vải có một quá trình phát triển hàng trăm năm, thủ tục chặt chẽ, ổn định, có sự tham gia của nhiều tầng lớp trong xã hội, lời thơ trau chuốt, điều luyện, giàu giá trị nghệ thuật” [1, tr.11,12]. Cũng như hát ví, hát giặm là một loại dân ca lao động phát triển thành dân ca sinh hoạt trữ tình. Nó cũng được coi là *thổ sản đặc biệt* của xứ Nghệ. Đặc điểm nổi bật của lời ca trong hát giặm là rất giản dị, dễ hát, dễ nhớ. “Trong một bài hát giặm, trừ một số câu đầu và câu cuối ra, còn thì chủ yếu gồm nhiều đoạn giống nhau nối lại bằng vần, tựa hồ như những vòng khâu trong một sợi dây xích” [2, T1-Thượng, tr.23]. Một đặc điểm nữa rất đáng lưu ý là phần lớn bài hát giặm và về gần gũi nhau đến mức nhiều khi chỉ là một, nhân dân thường gọi làn điệu này là *giặm về*.

4. Khảo sát 4.157 bài ca dao của người Việt xứ Nghệ, 171 bài hát giặm và 2.436 câu hát phường vải chúng tôi thấy có 1.368 lượt địa danh xuất hiện. Tổng số lượt xuất hiện các địa danh trong từng thể loại như sau:

Tài liệu khảo sát	Tổng số đơn vị đã khảo sát	Tổng lượt địa danh xuất hiện	
		Trong từng tài liệu (thể loại)	Tỉ lệ % trên đơn vị khảo sát
KTCDXN	4157 bài	903	21,7%
HGNT	171 bài	387	284,8%
HPV	2436 câu hát	78	3,6%

Theo thống kê trên đây, nếu tính tần số địa danh xuất hiện trên đơn vị khảo sát là bài thì hát giặm là thể loại có tần số cao nhất, tiếp đến là ca dao. Hát phường vải xuất hiện ít địa danh nhất. Điều này minh chứng cho tính đặc thù của hát giặm Nghệ Tĩnh và là điểm khác nhau giữa hát giặm với ví phường vải. "Hát giặm Nghệ Tĩnh cũng sẽ có phần khác với hát ví phường vải, ví phường nón, ví đồ đưa v.v... vì các loại hát này chỉ dậm chân ở mục đích đối đáp nam nữ mua vui trong khi nam cận nữ kề, còn hát giặm thì đã biết vượt xa hơn thế. Nó đi vào mọi mặt của đời sống" [4, T2, tr.342-343].

Trong ba thể loại TCDG xứ Nghệ chúng tôi đã khảo sát thì KTCDXN là thể loại có số đơn vị được khảo sát nhiều nhất. Trong 4157 bài ca dao đã khảo sát, chúng tôi thấy có 903 lượt địa danh xuất hiện. Số lượt địa danh trong ca dao là nhiều nhất, gấp hơn 2 lần trong hát giặm, gấp 11,5 lần trong hát phường vải. Nếu tính phân bố lượt địa danh trên đơn vị là bài thì tỉ lệ của ca dao thấp hơn hát giặm nhưng cao gấp gần 6 lần hát phường vải.

Tần số địa danh xuất hiện trong các bài hát giặm là dày đặc bởi vì hình thức chung của hát giặm tương đối giản dị, đơn giản không câu nệ nghiêm ngặt vào luật lệ, đây là những câu hát với lối kể chuyện dễ đặt dễ nhớ. "Trong một bài hát giặm trừ một số câu đầu và câu cuối ra, còn thì chủ yếu gồm nhiều đoạn giống nhau nối lại bằng vần" [4] kiểu như:

Kẻ thì sang làng Vịnh/ Kẻ sang rú Hạ Hồng/ Người thì sang Lai Đồng [HGNT, T1].

Đất đồng môn dẹt vải/ Đất Cổ Dạm vất nôi/ Bó Chính vất ông vôi/ Đất Xuân Liêu bà tui (chúng tôi)/Ra bắt nạm cấy hoai / Về dậm dậm phơi phơi [HGNT, T1].

Rõ ràng địa danh là chất liệu ngôn từ

rất được tác giả ca dao chú ý khai thác. Nhờ chất liệu này mà ca dao xứ Nghệ rõ nét hơn về bản sắc và có giá trị hơn trong việc duy dưỡng tinh thần con người xứ sở.

Chợ Dàn bán lăm bánh đa/Ai muốn quẹt ruốc thì ra chợ Dàn; Chợ Dàn những hương với hoa/ Ai muốn sắm đồ cho ông vải thì ra chợ Dàn [KTCDXN, T1, tr.154]

Sa Nam trên chợ dưới đò/ Bánh đúc hai dây thịt bò mê thiên; Sa Nam trên chợ dưới đò/ Thuở xưa Hắc Đế kéo cờ dựng binh [KTCDXN, T1, tr.187].

Xứ Nghệ có những địa danh gợi ấn tượng về một vùng quê tươi đẹp phong phú sản vật, giàu truyền thống đấu tranh nhưng xứ Nghệ cũng là một vùng quê mà khí hậu khắc nghiệt, thiên tai địch họa với những tên làng, tên xã gợi ấn tượng về một đời sống thiếu thốn cực khổ:

Muốn ăn cơm hẩm mắt troi (giò)/ Thì về kẻ Sáo, kẻ Ngòi mà ăn [KTCDXN, T1, tr.177].

Em về Dương Phổ mà coi/Nước dam (cua) mạnh đội (lưng bát) rộp troi hai phần [KTCDXN, T1, tr.182].

Tác giả Ninh Viết Giao đã viết "... trong ca dao Nghệ Tĩnh, ta thấy tên núi, tên sông, tên xã, tên làng... những địa danh ấy đưa vào ca dao làm cho ta hiểu, ta yêu, ta gắn bó với đất nước quê hương cụ thể" [7, T1, tr.56].

Trong hơn 2400 lời hát phường vải mà chỉ thấy 78 lượt địa danh xuất hiện. Như vậy là sáng tác ca từ cho điệu hát huê tình này, các chàng trai cô gái xứ Nghệ (có sự can thiệp khá sâu của các nhà nho) đã không lựa chọn hệ thống ngôn từ, hình tượng mộc mạc thô sơ như hát giặm mà để đua trí thử tài, họ lựa chọn hệ thống từ ngữ, hình tượng với nhiều ước lệ tượng trưng, nhiều điển tích như Chương Đài, sông Ngân, cỏi Thiên Thai, Non Bồng. Cho nên rõ ràng là tên rú,

tên rào, tên sông, tên chợ, tên làng xóm mọc dọc dân dã sẽ không được người đặt lời ví phường vài lựa chọn. Các địa danh được lựa chọn làm lời hát phường vài phần nhiều là địa danh Hán Việt hoặc là một số địa danh thích hợp với thủ pháp chơi chữ trong các chặng hát đố, hát đối mà thôi. Kiểu như:

Lập Thạch có hòn đá dưng/ Thanh Thủy có vũng nước trong (...) [HPV, tr241].

Hồi anh nguyên khách văn chương/ Đàn đưa đôi giọng, quỳnh tương tự tình [HPV, tr.248].

Ở đây ẩn tên 6 huyện của Nghệ An: Anh Sơn, Hưng Nguyên, Thanh Chương, Nam Đàn, Quỳnh Lưu, Tương Dương.

Thống kê, phân loại địa danh trong TCDG theo đối tượng phản ánh

Phân bố các loại ĐD Tài liệu khảo sát	Địa danh tự nhiên		Địa danh nhân tạo		Cộng	%
	Số lượng	%	Số lượng	%		
KTCDXN	232	25,0	671	75,0	903	100
HGNT	63	16,3	324	83,7	387	100
HPV	47	60,2	31	39,8	78	100
Cộng	342	25,0	1026	75,0	1368	100

5. Đi sâu hơn chúng tôi thống kê, phân loại địa danh theo đối tượng phản ánh khảo sát 1368 địa danh, các tác giả dân gian đã lựa chọn làm chất liệu ngôn từ cho ca dao, hát giặm, hát phường vài thì: lượt địa danh chỉ các đối tượng địa lí tự nhiên là 342 (25%); lượt địa danh chỉ các đối tượng không phải tự nhiên là 1026 (75%). Như vậy là tên chợ, tên làng, tên huyện, tên xứ, tên tỉnh, tên xã, tên đồng v.v. là những đối tượng được người đặt lời, người ca hát ưa thích lựa chọn sử dụng nhất. Trong 25 tiểu loại địa danh có tần số xuất hiện 10 lần trở lên ở trong các tài liệu khảo sát chỉ có 1/3 trong số đó là các địa danh chỉ các đối tượng tự nhiên, 2/3 còn lại là các địa danh về các làng xóm, các đơn vị dân cư, các địa danh gắn với đời sống vật chất, tinh thần của con người.

Khảo sát từng thể loại thì lại thấy: trong HPV các địa danh chỉ các đối tượng địa lí tự nhiên có tần số xuất hiện cao nhất (60,2% tổng số địa danh đã sử dụng trong thể loại

này). Điều này càng minh chứng cho đặc điểm nổi bật của ca từ HPV là chải chuốt, bóng bẩy nên nếu có lựa chọn địa danh thì cũng thường chọn tên sông, tên núi, tên biển hồ, khe suối để ví von, so sánh, để bộc lộ ý tình qua các chặng hát.

Trong khi đó trong HGNT và KTCDXN tần số xuất hiện của các địa danh chỉ các đối tượng địa lí nhân tạo lại chiếm tỉ lệ tuyệt đối (83,96% và 81,95%). Khác với HPV, HGNT hướng vào các đề tài nóng hổi với những tên người, tên đất, tên những sự vật hiện tượng cụ thể gắn với đời sống sản xuất, tranh đấu của nhân dân. Ngay đến tên các bài hát giặm cũng đã nói rõ điều này: Mời quý vị dạo chơi *tình nhà*; Kể chuyện trận lụt *Hương Sơn*; Hàng xáo *Trung Lương*; Kể chuyện *Bá Vành* bị bắt; Ai về *Trung hậu* với ta; Phong cảnh *Thường Nga*; Nhất vui là đất *chợ Trảng*; Kể chuyện dựng *đình Khoá Hạ*; Dân *Di Luân* đấu tranh giành lại công điền; Lí hương kiểm ăn ở *chợ Giang Đình*; Đập chắc *Trông Mung*; Kể chuyện giặc *Pháp* đốt

cháy làng Cấm Trang; Đi phu Cửa Rào v.v... Cho nên tần số các địa danh về các vùng dân cư, địa danh liên quan đến sản xuất, đời sống vật chất chiếm tỉ lệ đến 68,73% trên tổng lượt địa danh xuất hiện trong HGNT phản ánh đúng đặc điểm nội dung, nghệ thuật của thể loại này.

Hát ví đã tồn tại hàng trăm năm với ca từ trau chuốt điêu luyện, giàu chất trí tuệ của đất học xứ Nghệ, với thể thức hát sang trọng, chặt chẽ, bài bản và giai điệu âm nhạc sâu lắng, tâm tình thì KTCDXN và nhất HGNT lại đậm chất Nghệ bởi hệ thống đề tài mà tác giả dân gian đã lựa chọn để biểu hiện, phản ánh; bởi hương đất tình người xứ Nghệ đã toát lên trong từng câu ca dao, từng điệu hát nhờ nghệ thuật sử dụng âm nhạc, ngôn từ tài tình, trong đó có *nghệ thuật sử dụng hệ thống địa danh*.

Nói đến địa danh trong thơ ca dân gian là nói đến các từ gọi tên các đối tượng địa lí. Lớp từ này rất đặc thù vì nó vừa là địa danh đã được dựng đặt, đã rất quen thuộc với cộng đồng lại vừa là chất liệu ngôn từ cho nghệ thuật thơ ca. Rõ ràng địa danh được sử dụng với nhiều chức năng trong hoạt động giao tiếp. Mỗi thể loại thơ ca dân gian khai thác, vận dụng số lượng địa danh một khác. Tần số xuất hiện các địa danh và việc chọn loại địa danh nào cho sáng tác dân gian bị chi phối bởi đặc trưng thể loại thơ ca dân gian, bởi nội dung đề tài và một số vấn đề khác của quá trình sáng tác - diễn xướng - thưởng thức. Cũng có thể nói cách khác là việc sử dụng số lượng địa danh trong các sáng tác dân gian cũng góp phần thể hiện đặc trưng thể loại và đặc điểm nội dung nghệ thuật của nó. Phân tích tìm hiểu nghệ thuật sử dụng địa danh và ý nghĩa biểu hiện của một số địa danh xuất hiện nhiều trong TCDG, một mặt chúng ta thấy được sự tinh

tế, điêu luyện của các tác giả dân gian, mặt khác ta cũng hiểu sâu hơn về bản sắc văn hóa, cảnh sắc thiên nhiên cũng như truyền thống, phong tục của quê hương xứ sở bộc lộ qua từng địa danh trong các sáng tác đó. Địa danh trong thơ ca dân gian không chỉ lưu giữ muôn đời tên núi, tên sông, tên làng xã... của quê hương mà còn làm rung động sâu sắc các cung bậc tình cảm của chúng ta về quê hương, xứ sở.

**Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.5-2010.06.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Văn Cảnh (2004), *Đặc trưng hình thức của các thể thơ dân gian Nghệ Tĩnh*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Vinh.
2. Nguyễn Đồng Chi (1963), *Hát giặm Nghệ Tĩnh*, tập 1 (thượng). Nxb Khoa học, Hà Nội.
3. Nguyễn Đồng Chi, Ninh Viết Giao (1963), *Hát giặm Nghệ Tĩnh*, tập 1 (hạ). Nxb Khoa học, Hà Nội.
4. Nguyễn Đồng Chi, Ninh Viết Giao (1962), *Hát giặm Nghệ Tĩnh*, tập 2, Viện Sử học, Hà Nội.
5. Nguyễn Đồng Chi, Ninh Viết Giao (1984), *Ca dao Nghệ Tĩnh (Trước cách mạng tháng Tám)*, Sở Văn hóa Thông tin Nghệ Tĩnh.
6. Ninh Viết Giao (1993), *Hát phường vải*. Nxb Nghệ An.
7. Ninh Viết Giao (chủ Biên) (1996), *Kho tàng ca dao xứ Nghệ*, 2 tập, Nxb Nghệ An.
8. Viện Ngôn ngữ học (2002), *Từ điển tiếng Việt phổ thông*, Nxb TP Hồ Chí Minh.